CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Khoáng sản Bình Định

Ngày 30/09/2024	20,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.0%	**19.0%**	**14.0%**

DT thuần
Q3/24
46.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.90| -1.9%
YoY: ▲ 1.30| 2.9%

LN thuần
Q3/24
7.75
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.60| -7.2%
YoY: ▼0.24| -3.0%

LN sau thuế
Q3/24
6.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.63| -9.3%
YoY: ▲ 0.09| 1.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
16.6%
YoY: +/-▼ 0.9%

ROE (TTM)
Q3/24
11.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

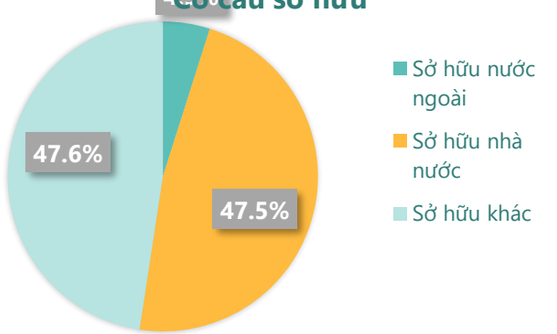
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	12,179 - 21,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	253
Số lượng CPLH (CP)	12,392,630
KLGD BQ 20 phiên (CP)	76,130
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.55
EPS	2,152
P/E	9.5

DT thuần
9T 2024
135
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0| 18.3%

LN thuần
9T 2024
22.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.90| 15.1%

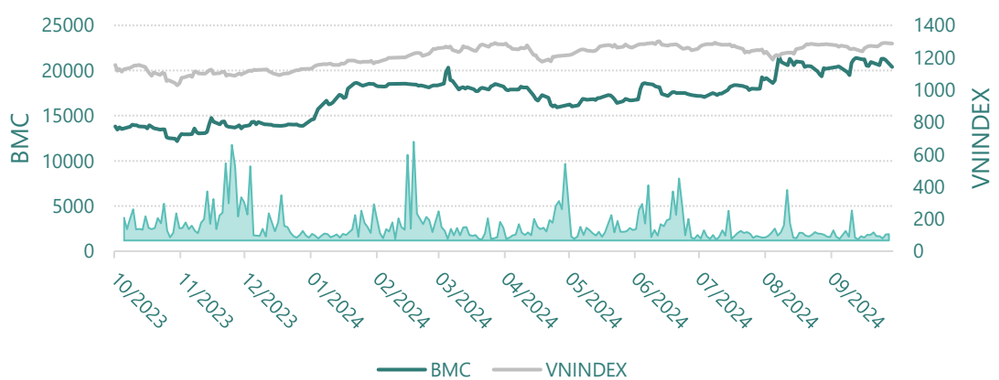
LN sau thuế
9T 2024
17.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.40| 16.3%

Cơ cấu sở hữu

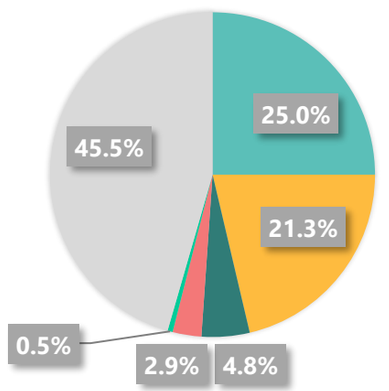


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

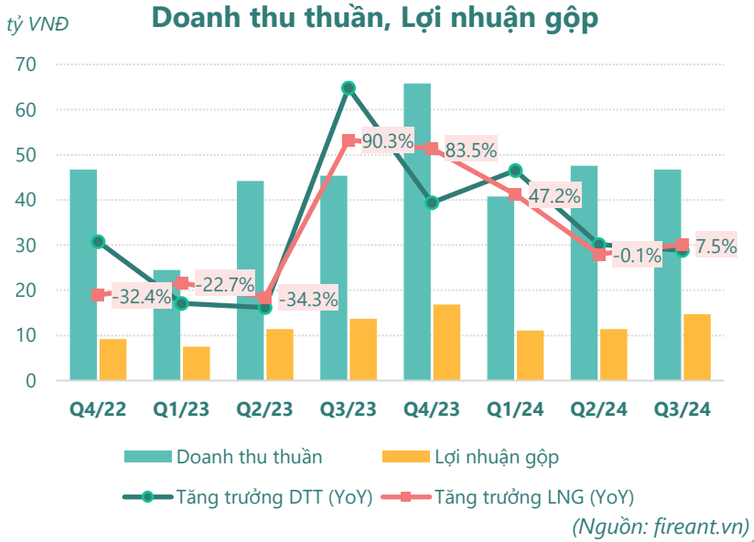


Cơ cấu cổ đông

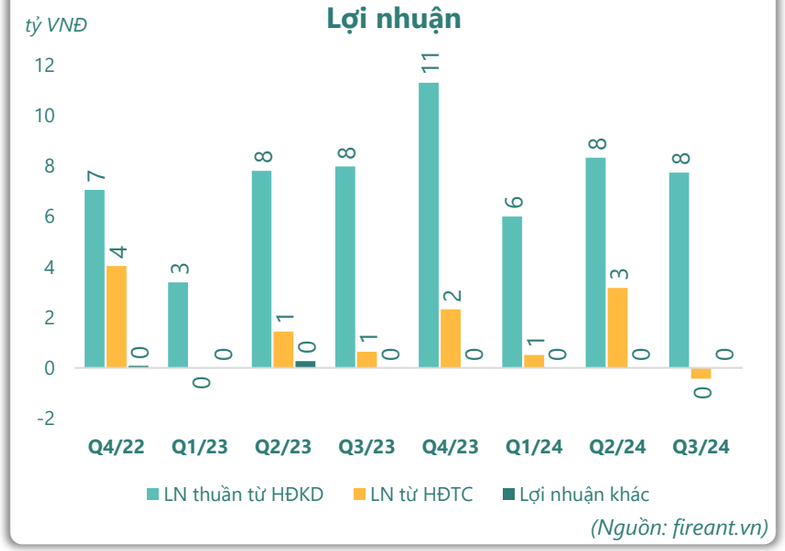


(Nguồn: fireant.vn)

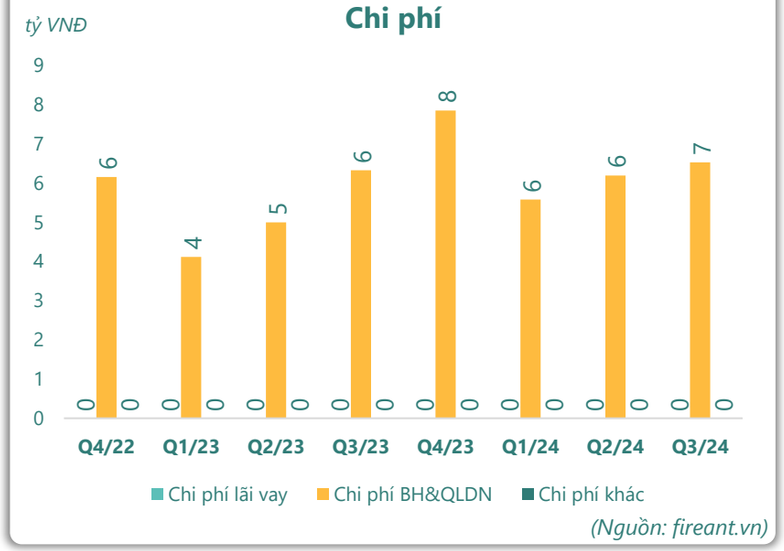
KẾT QUẢ KINH DOANH



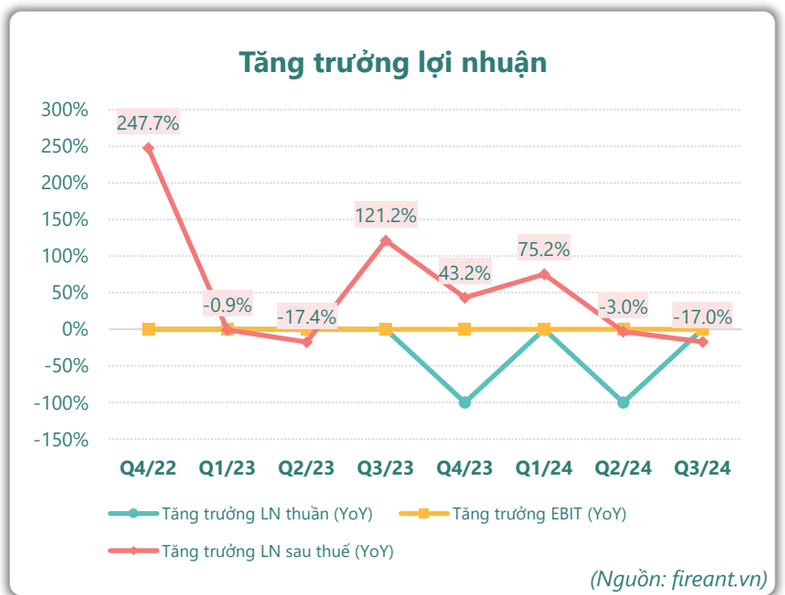
(Nguồn: fireant.vn)



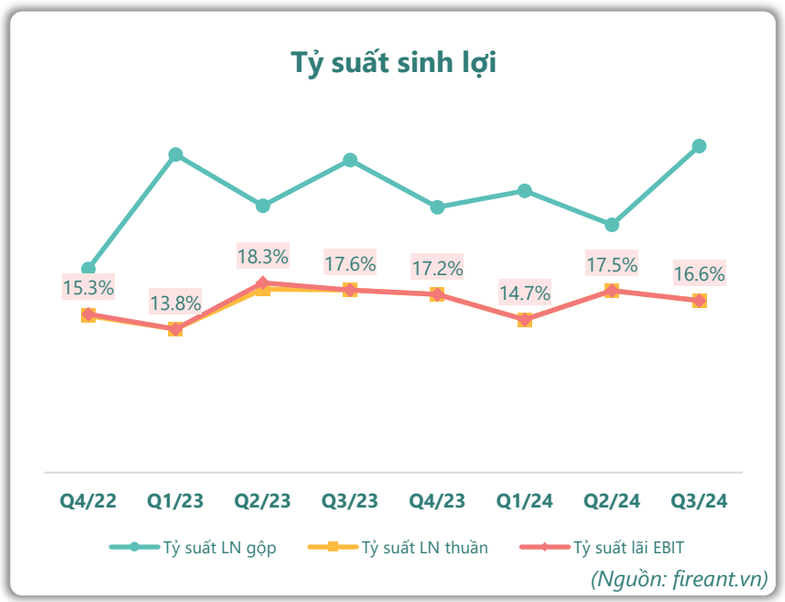
(Nguồn: fireant.vn)



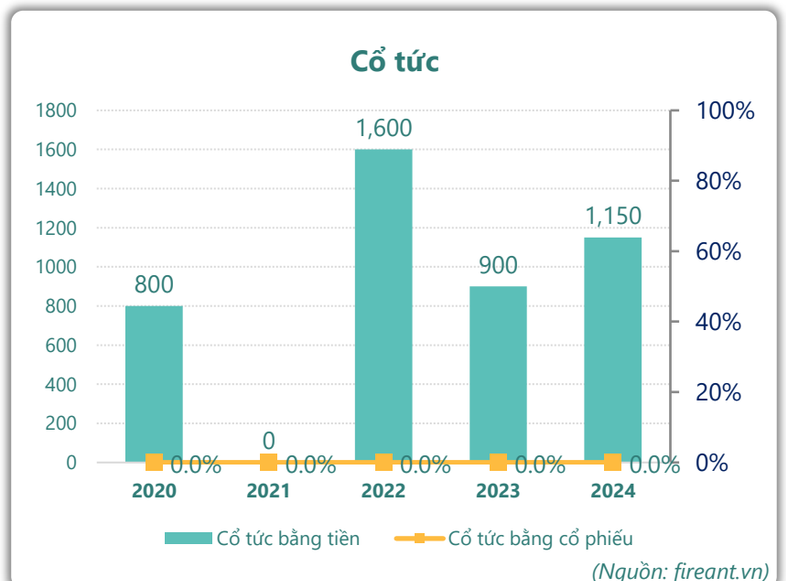
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



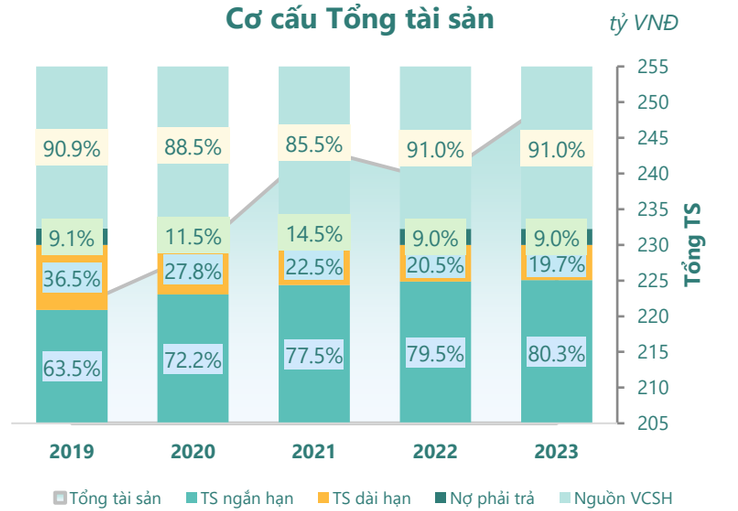
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

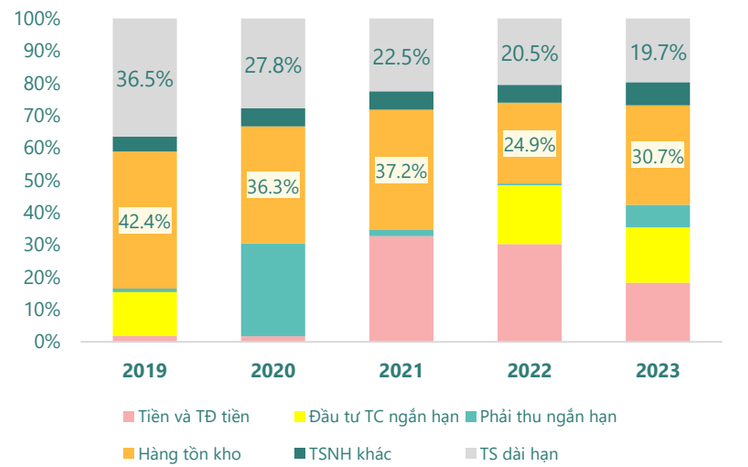
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



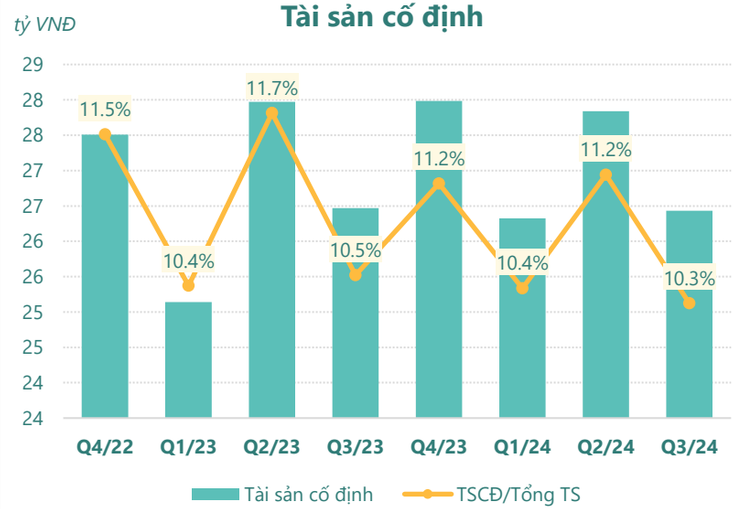
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



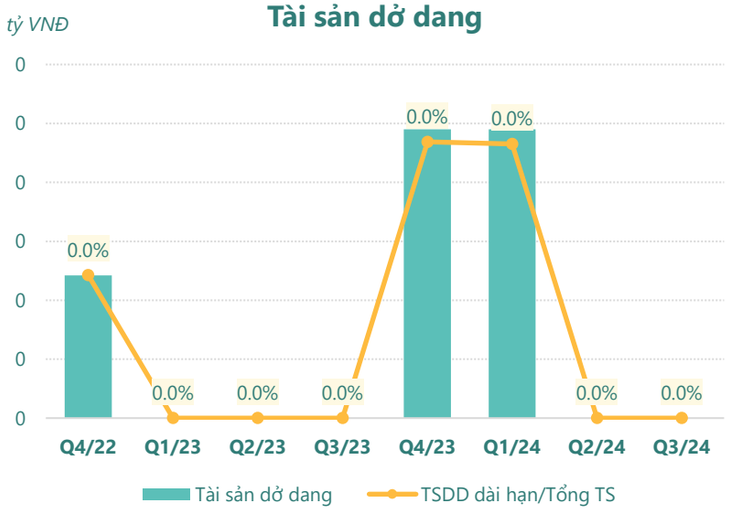
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



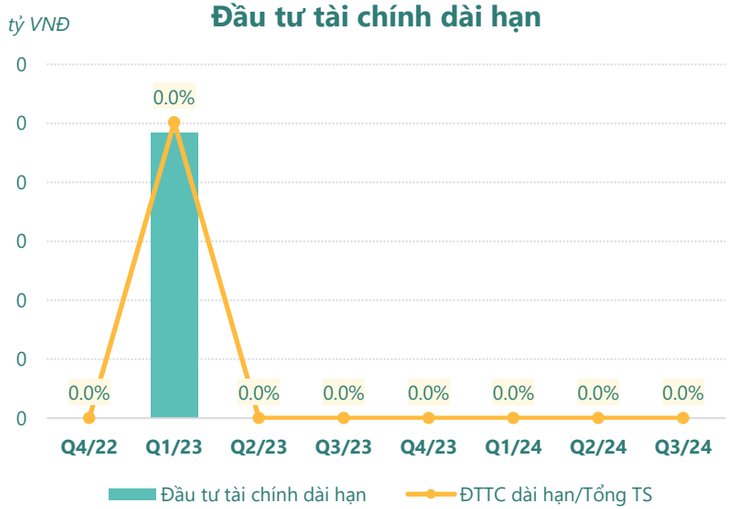
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



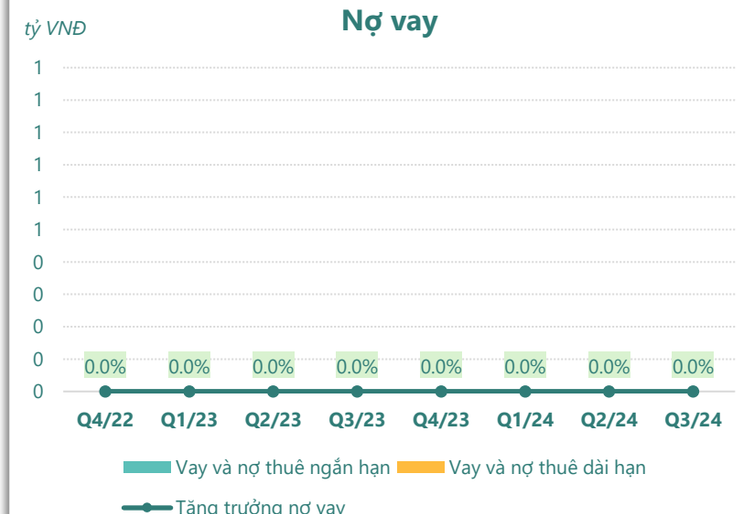
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

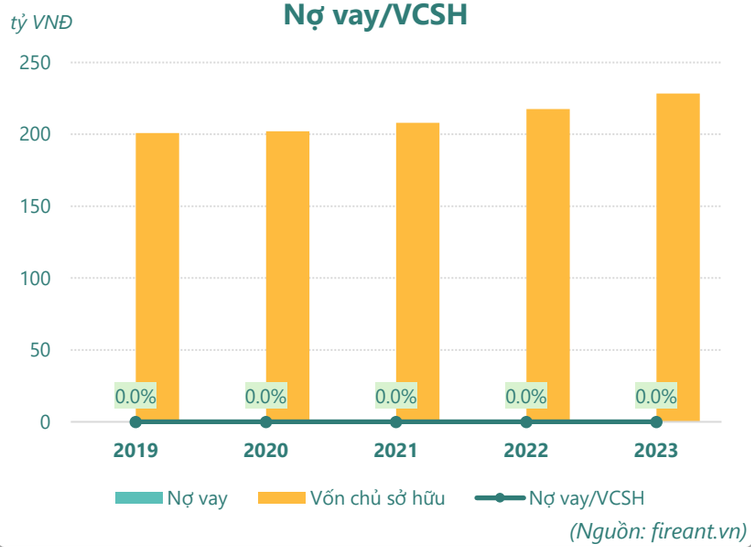
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

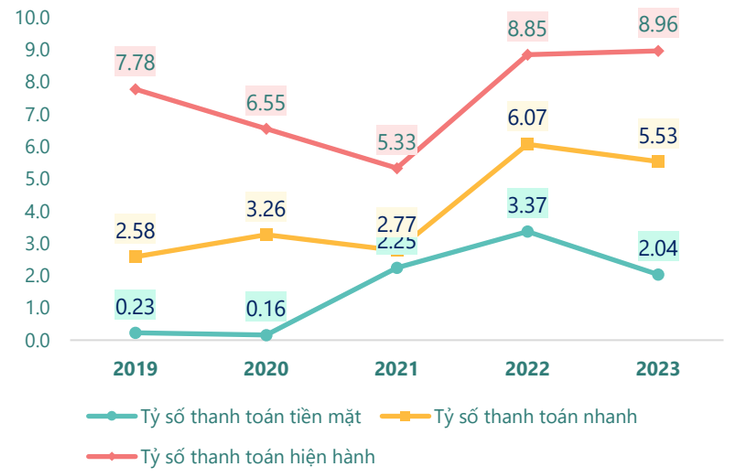
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



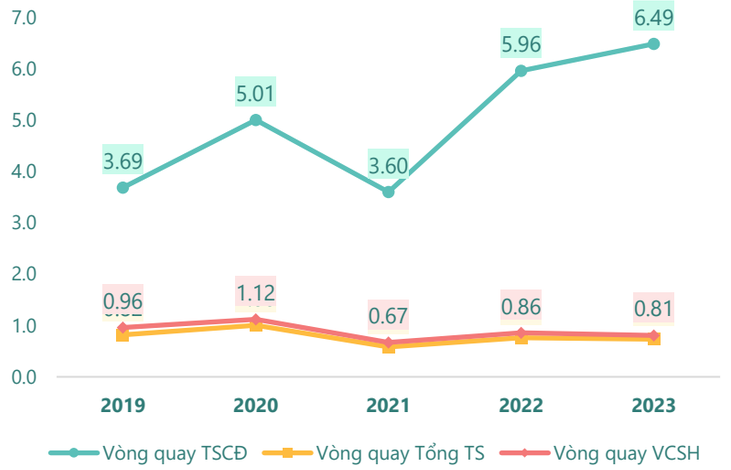
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



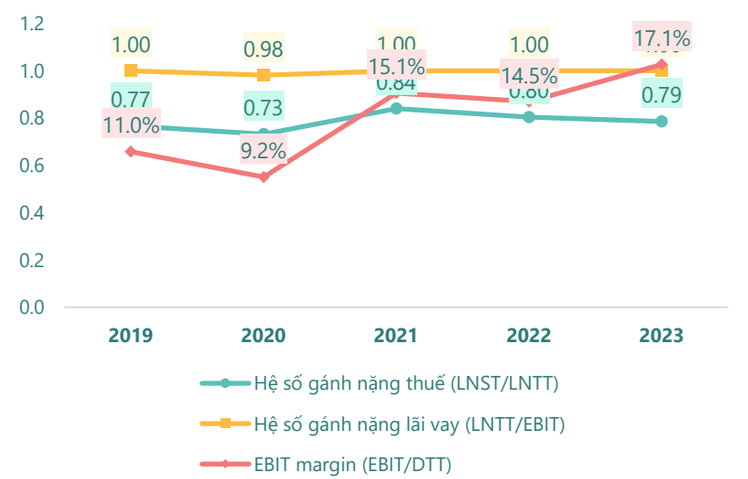
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



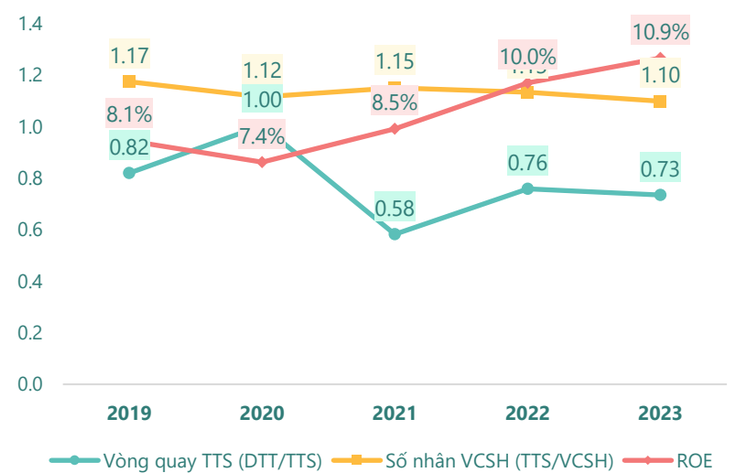
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



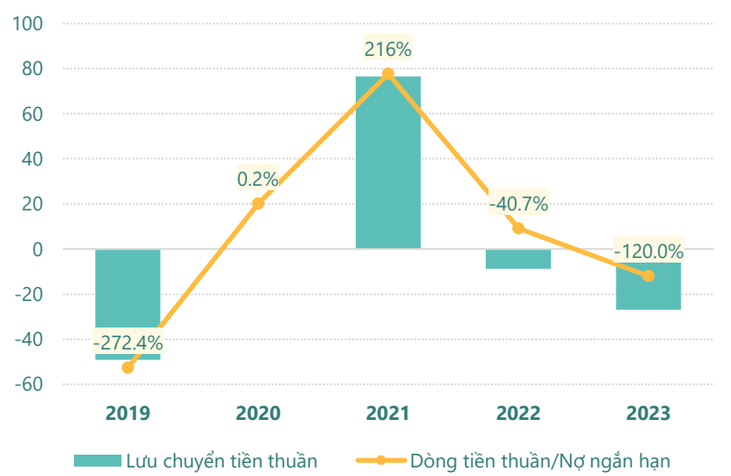
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46.7**	**45.4**	**2.9%**	**135**	**114**	**18.3%**
Giá vốn hàng bán	32.0	31.7	1.0%	97.9	81.6	20.1%
Lợi nhuận gộp	14.7	13.7	7.4%	37.2	32.6	14.0%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.64	-98.7%	3.69	2.18	69.1%
Chi phí TC	0.44	0.00		0.44	0.12	273%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.67	1.51	10.5%	4.79	4.21	13.6%
Chi phí QLDN	**4.86**	**4.82**	**0.8%**	**13.5**	**11.2**	**20.3%**
LN thuần từ HĐKD	7.75	7.99	-3.0%	22.1	19.2	15.1%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.00**		**0**	**0.27**	**-100%**
LN trước thuế	7.75	7.99	-3.0%	22.1	19.5	13.5%
Lợi nhuận sau thuế	**6.12**	**6.03**	**1.5%**	**17.6**	**15.2**	**16.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6.12**	**6.03**	**1.5%**	**17.6**	**15.2**	**16.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.80	0.76	-6.35	6.90	5.63	0.04
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.35	-0.07	-2.17	0.10	-3.12	-0.31
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.2	0	0	0	-14.3	0
Tiền đầu kỳ	62.9	53.3	54.0	45.7	52.7	41.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.71**	**0.69**	**-8.52**	**7.00**	**-11.7**	**-0.27**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.13	0	0.26	0	0.64	0
Tiền cuối kỳ	53.3	54.0	45.7	52.7	41.6	41.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**256**	**251**	**2.2%**
Tài sản ngắn hạn	209	201	3.6%
Tiền và tương đương tiền	41.4	45.7	-9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.0	43.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	3.93	17.6	-77.6%
Hàng tồn kho	99.8	77.1	29.5%
Tài sản ngắn hạn khác	20.5	18.0	14.3%
Tài sản dài hạn	**47.7**	**49.4**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản cố định	26.4	28.0	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.05	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**13.3**	**13.4**	**-0.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.5	22.5	22.2%
Nợ ngắn hạn	**27.5**	**22.5**	**22.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.64	1.48	-56.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**228**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**228**	**0.2%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)